

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

---

**Bắc Ninh - Tháng 03 năm 2020**

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 28 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7671864311 (Số cũ là 212033.000119) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/07/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/06/2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

|                     |                              |
|---------------------|------------------------------|
| Ông Na Yoon Yeng    | Chủ tịch hội đồng quản trị   |
| Ông Cha Guyn Young  | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Choi Jin Tak    | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Hwang Heon Joo  | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Thành viên hội đồng quản trị |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

**Ban Giám đốc**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Cha Guyn Young | Giám đốc |
|--------------------|----------|

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Cha Gyun Young**  
**Giám đốc**

*Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2020*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang số 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN                                                   | MS         | TM         | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>282.625.522.413</b> | <b>297.289.322.994</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>107.038.252.632</b> | <b>114.542.023.280</b> |
| 1. Tiền                                                   | 111        |            | 22.986.990.185         | 29.742.976.289         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |            | 84.051.262.447         | 84.799.046.991         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> |            | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |            | <b>110.342.806.835</b> | <b>105.036.814.249</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        | 5.2        | 90.574.708.790         | 94.348.635.215         |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        | 5.3        | 6.281.750.842          | 3.267.931.933          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                 | 136        | 5.4        | 13.486.347.203         | 7.420.247.101          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |            | <b>47.442.488.534</b>  | <b>48.461.978.813</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                           | 141        | 5.5        | 47.442.488.534         | 48.461.978.813         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |            | <b>17.801.974.412</b>  | <b>29.248.506.652</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 5.6        | 111.952.374            | 129.923.132            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        | 5.7        | 17.690.022.038         | 29.118.583.520         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>245.581.763.177</b> | <b>218.609.466.878</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |            | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |            | <b>192.670.546.134</b> | <b>115.418.864.954</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.8        | 177.195.840.717        | 99.503.075.297         |
| - Nguyên giá                                              | 222        |            | 262.182.105.023        | 171.248.545.133        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |            | (84.986.264.306)       | (71.745.469.836)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 5.9        | 15.474.705.417         | 15.915.789.657         |
| - Nguyên giá                                              | 228        |            | 19.928.637.817         | 19.928.637.817         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |            | (4.453.932.400)        | (4.012.848.160)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>240</b> |            | -                      | <b>49.824.000.000</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 242        |            | -                      | 49.824.000.000         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>250</b> |            | <b>49.041.000.000</b>  | <b>49.041.000.000</b>  |
| 3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 253        | 5.10       | 49.041.000.000         | 49.041.000.000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |            | <b>3.870.217.043</b>   | <b>4.325.601.924</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | 5.6        | 3.870.217.043          | 4.325.601.924          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                  | <b>270</b> |            | <b>528.207.285.590</b> | <b>515.898.789.872</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN                                   | MS         | TM          | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                             |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)    | <b>300</b> |             | <b>48.537.164.155</b>  | <b>66.923.947.801</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>48.537.164.155</b>  | <b>66.923.947.801</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 5.11        | 40.095.404.483         | 58.016.283.963         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 5.12        | 8.310.185              | 897.322.965            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 5.13        | 6.208.602.772          | 5.332.754.242          |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        |             | 1.950.473.456          | 2.446.773.241          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 5.14        | 274.373.259            | 230.813.390            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430) | <b>400</b> |             | <b>479.670.121.435</b> | <b>448.974.842.071</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>5.15</b> | <b>479.670.121.435</b> | <b>448.974.842.071</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |             | 159.751.290.000        | 159.751.290.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |             | 159.751.290.000        | 159.751.290.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 96.473.970.000         | 96.473.970.000         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 223.444.861.435        | 192.749.582.071        |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 162.396.836.971        | 137.743.202.223        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                | 421b       |             | 61.048.024.464         | 55.006.379.848         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>528.207.285.590</b> | <b>515.898.789.872</b> |

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU                                                                     | MS        | TM   | Năm 2019               | Năm 2018               |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------|------------------------|
|                                                                              |           |      | VND                    | VND                    |
| 1                                                                            | 2         | 3    | 4                      | 5                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        | 5.16 | 448.888.600.083        | 393.522.213.282        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02        | 5.16 | 10.968.573             | 914.186.294            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)              | 10        | 5.16 | 448.877.631.510        | 392.608.026.988        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | 5.17 | 321.289.470.972        | 278.090.383.394        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>         | <b>20</b> |      | <b>127.588.160.538</b> | <b>114.517.643.594</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | 5.18 | 6.178.992.870          | 5.898.284.860          |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | 5.18 | 1.020.731.357          | 424.755.473            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23        |      | -                      | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25        | 5.19 | 26.152.463.981         | 26.039.646.343         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 5.19 | 38.724.610.840         | 34.683.069.624         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b> |      | <b>67.869.347.230</b>  | <b>59.268.457.014</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31        | 5.20 | 275.260.072            | 999.722.692            |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32        | 5.20 | 1.720.643.565          | 203.448.526            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                       | <b>40</b> |      | <b>(1.445.383.493)</b> | <b>796.274.166</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                    | <b>50</b> |      | <b>66.423.963.737</b>  | <b>60.064.731.180</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        | 5.21 | 5.375.939.273          | 5.058.389.332          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52        |      | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>          | <b>60</b> |      | <b>61.048.024.464</b>  | <b>55.006.341.848</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                 | 70        | 5.22 | 3.821                  | 3.690                  |

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Giám đốc





Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | TM  | Năm 2019<br>VND  | Năm 2018<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------------------|------------------|
| 1                                                                                          | 2  | 3   | 4                | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |     |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |     | 66.423.963.737   | 60.064.731.180   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |     |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 |     | 16.444.557.652   | 13.326.927.563   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (85.550.404)     | (736.157.228)    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |     | (7.832.129.196)  | (3.961.969.713)  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 74.950.841.789   | 68.693.531.802   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |     | 6.120.173.795    | (61.845.435.912) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |     | 1.019.490.279    | (5.608.634.882)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |     | (21.616.248.549) | 8.039.539.965    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |     | 473.355.639      | 335.157.064      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |     | (5.051.513.703)  | (6.234.493.432)  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 |     | (67.507.239)     | (32.031.731)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |     | 55.828.592.011   | 3.347.632.874    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |     |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |     | (33.872.536.168) | (64.765.006.320) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22 |     | (648.081.818)    | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |     | -                | 63.486.521.361   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25 |     | -                | (49.041.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |     | 1.325.621.674    | 3.961.969.713    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |     | (33.194.996.312) | (46.357.515.246) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |     |                  |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36 |     | (30.352.745.100) | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |     | (30.352.745.100) | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50 |     | (7.719.149.401)  | (43.009.882.372) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60 |     | 114.542.023.280  | 157.494.541.294  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |     | 215.378.753      | 57.364.358       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70 | 5.1 | 107.038.252.632  | 114.542.023.280  |

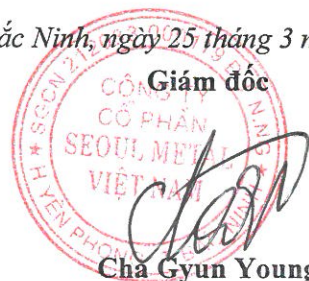
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Chà Gyun Young

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7671864311 (Số cũ là 212033.000119) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/07/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/06/2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 159.751.290.000 đồng, chia thành 15.975.129 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Số lao động bình quân trọng năm: 177 người.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất đỉnh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chăn điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đỉnh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính chất thương mại
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

**Tài sản cố định vô hình bao gồm**

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m<sup>2</sup>, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | Thời gian<br>khấu hao<br>Số năm |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 06 - 45                         |
| Máy móc và thiết bị           | 05 - 15                         |
| Thiết bị văn phòng            | 05 - 10                         |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 10                         |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 10 - 25                         |

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại Đất tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh với diện tích 35.000 m<sup>2</sup>, được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 03 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí lãi vay, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU B 09 - DN**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đúc ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 15.821.412             | 303.140.156            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 22.971.168.773         | 29.439.836.133         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 84.051.262.447         | 84.799.046.991         |
| <b>Tổng</b>                    | <b>107.038.252.632</b> | <b>114.542.023.280</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng Vietcombank và Vietinbank .

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                                       | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>90.574.708.790</b> | <b>94.348.635.215</b> |
| Công ty TNHH ACE ANTENMA                              | 11.122.462.259        | 26.572.035.105        |
| Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)          | 1.317.346.161         | 1.318.487.709         |
| SEOUL METAL PHILIPPINES INC                           | 5.898.539.675         | 5.903.651.061         |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên | 6.575.585.012         | 6.517.612.794         |
| GLOBA SM TECH (M) SDN BHD                             | 13.886.470.898        | 12.625.554.711        |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam             | 2.994.210.406         | 2.133.990.474         |
| Công ty TNHH SERVEONE ( Việt Nam )                    | 12.554.519.593        | 11.161.253.070        |
| SAMSUNG ASIA PTE LTD                                  | 4.468.310.157         | 2.460.424.890         |
| Các khách hàng khác                                   | 31.757.264.629        | 25.655.625.401        |
| <b>Dài hạn</b>                                        | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>90.574.708.790</b> | <b>94.348.635.215</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.3 Trả trước cho người bán**

|                                                                   | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                   | <b>6.281.750.842</b> | <b>3.267.931.933</b> |
| Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam                             | 3.069.233.962        | 2.344.799.834        |
| Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam) | 765.000.000          | 765.000.000          |
| Công ty TNHH Kang Hwaseong Vina                                   | 743.200.000          | -                    |
| SIJIN INTELLIGENT FORMING MACHINERY (SIJIN)                       | 1.627.814.880        | -                    |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác                               | 76.502.000           | 158.132.099          |
| <b>Dài hạn</b>                                                    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>6.281.750.842</b> | <b>3.267.931.933</b> |

**5.4 Phải thu khác**

|                     | <b>31/12/2019</b>     |                 | <b>01/01/2019</b>     |                 |
|---------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                     | <b>VND</b>            |                 | <b>VND</b>            |                 |
|                     | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>     | <b>13.486.347.203</b> | <b>-</b>        | <b>7.420.247.101</b>  | <b>-</b>        |
| Tạm ứng             | 13.030.148.318        | -               | 6.980.465.169         | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi | 456.198.885           | -               | 439.781.932           | -               |
| <b>Dài hạn</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>        |
| <b>Tổng</b>         | <b>13.486.347.203</b> | <b>-</b>        | <b>7.420.247.101</b>  | <b>-</b>        |

**5.5 Hàng tồn kho**

|                                      | <b>31/12/2019</b>     |                 | <b>01/01/2019</b>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <b>VND</b>            |                 | <b>VND</b>            |                 |
|                                      | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 8.296.029.730         | -               | 8.717.324.586         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 441.671.198           | -               | 880.621.866           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.668.384.884         | -               | 4.328.192.236         | -               |
| Thành phẩm                           | 11.479.433.705        | -               | 11.406.843.121        | -               |
| Giá mua hàng hóa                     | 23.556.969.017        | -               | 23.128.997.004        | -               |
| <b>Tổng</b>                          | <b>47.442.488.534</b> | <b>-</b>        | <b>48.461.978.813</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.6 Chi phí trả trước**

|                                                         | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>111.952.374</b>   | <b>129.923.132</b>   |
| - Chi phí thuê nhà chờ phân bổ                          | 111.952.374          | 129.923.132          |
| <b>Dài hạn</b>                                          | <b>3.870.217.043</b> | <b>4.325.601.924</b> |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ           | 361.506.176          | 404.262.017          |
| - Chi phí dịch vụ, bảo dưỡng Cơ sở hạ tầng              |                      |                      |
| Khu công nghiệp, chi phí chuyên gia dài hạn chờ phân bổ | 3.508.710.867        | 3.921.339.907        |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>3.982.169.417</b> | <b>4.455.525.056</b> |

**5.7 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

|                       | 01/01/2019            | Số được khấu trừ /<br>Phải nộp trong kỳ | Số đã khấu trừ /<br>thực nộp trong kỳ | 31/12/2019            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                                     | VND                                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng | 29.118.583.520        | 47.219.498.471                          | 58.648.059.953                        | 17.690.022.038        |
| <b>Tổng</b>           | <b>29.118.583.520</b> | <b>47.219.498.471</b>                   | <b>58.648.059.953</b>                 | <b>17.690.022.038</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

**MẪU B 09 - DN**

*Đơn vị tính: VND*

| Khóan mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Tổng            |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| <i><u>Nguyên giá</u></i>      |                        |                  |                                 |                 |               |                 |
| Tại ngày 01/01                | 48.643.869.656         | 110.776.241.529  | 7.448.870.893                   | 3.839.563.055   | 540.000.000   | 171.248.545.133 |
| Tăng trong năm                | 54.690.759.177         | 31.094.768.658   | 2.275.514.545                   | 2.806.395.392   | 5.130.019.204 | 95.997.456.976  |
| XDCB Hoàn thành               | 54.690.759.177         | -                | -                               | -               | -             | 54.690.759.177  |
| Mua trong năm                 | -                      | 31.094.768.658   | 2.275.514.545                   | 2.806.395.392   | 5.130.019.204 | 41.306.697.799  |
| Giảm trong năm                | -                      | 3.495.308.148    | 1.568.588.938                   | -               | -             | 5.063.897.086   |
| Thanh lý                      | -                      | 3.495.308.148    | 1.568.588.938                   | -               | -             | 5.063.897.086   |
| Tại ngày 31/12                | 103.334.628.833        | 138.375.702.039  | 8.155.796.500                   | 6.645.958.447   | 5.670.019.204 | 262.182.105.023 |
| <i><u>Hao mòn lũy kế</u></i>  |                        |                  |                                 |                 |               |                 |
| Tại ngày 01/01                | 9.859.404.011          | 57.014.420.518   | 1.881.839.459                   | 2.817.116.522   | 172.689.326   | 71.745.469.836  |
| Tăng trong năm                | 2.481.865.128          | 11.509.733.943   | 865.297.831                     | 579.252.454     | 567.324.056   | 16.003.473.412  |
| Trích khấu hao                | 2.481.865.128          | 11.509.733.943   | 865.297.831                     | 579.252.454     | 567.324.056   | 16.003.473.412  |
| Giảm trong năm                | -                      | 1.990.383.807    | 772.295.135                     | -               | -             | 2.762.678.942   |
| Thanh lý                      | -                      | 1.990.383.807    | 772.295.135                     | -               | -             | 2.762.678.942   |
| Tại ngày 31/12                | 12.341.269.139         | 66.533.770.654   | 1.974.842.155                   | 3.396.368.976   | 740.013.382   | 84.986.264.306  |
| <i><u>Giá trị còn lại</u></i> |                        |                  |                                 |                 |               |                 |
| Tại ngày 01/01                | 38.784.465.645         | 53.761.821.011   | 5.567.031.434                   | 1.022.446.533   | 367.310.674   | 99.503.075.297  |
| Tại ngày 31/12                | 90.993.359.694         | 71.841.931.385   | 6.180.954.345                   | 3.249.589.471   | 4.930.005.822 | 177.195.840.717 |

[\*] Trong năm Công ty ghi nhận tăng tài sản Nhà cửa vật kiến trúc từ xây dựng cơ bản hoàn thành số tiền: 54.690.759.117 đồng bao gồm nhà xưởng và khu văn phòng mới, đồng thời thực hiện trích khấu hao từ ngày 1/5/2019.  
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 6.455.194.028 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                   |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                               | Quyền sử dụng đất       | Phần mềm máy tính |
|                               | Tổng                    |                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                   |
| Tại ngày 01/01                | 19.885.547.817          | 43.090.000        |
| Tăng trong năm                | -                       | -                 |
| Giảm trong năm                | -                       | -                 |
| Tại ngày 31/12                | 19.885.547.817          | 43.090.000        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                   |
| Số dư tại 01/01               | 3.969.758.160           | 43.090.000        |
| Tăng trong năm                | 441.084.240             | -                 |
| Khấu hao trong năm            | 441.084.240             | -                 |
| Giảm trong năm                | -                       | -                 |
| Tại ngày 31/12                | 4.410.842.400           | 43.090.000        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                   |
| Tại ngày 01/01                | 15.915.789.657          | -                 |
| Tại ngày 31/12                | 15.474.705.417          | -                 |

**5.10 Đầu tư tài chính**

| Tỷ lệ                   |                     |        | 31/12/2019 (VND) |                   |             | 01/01/2019 (VND) |                   |             |
|-------------------------|---------------------|--------|------------------|-------------------|-------------|------------------|-------------------|-------------|
| Vốn<br>năm giữ          | Quyền<br>biểu quyết |        | Giá gốc          | Giá trị<br>hợp lý | Dự<br>phòng | Giá gốc          | Giá trị<br>hợp lý | Dự<br>phòng |
| <b>Đầu tư khác</b>      |                     |        | 49.041.000.000   | -                 | -           | 49.041.000.000   | -                 | -           |
| Công ty<br>ALFALAN, S.A | 10,00%              | 10,00% | 49.041.000.000   | (*)               | -           | 49.041.000.000   | (*)               | -           |
| <b>Tổng</b>             |                     |        | 49.041.000.000   | -                 | -           | 49.041.000.000   | -                 | -           |

(\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

**5.11 Phải trả người bán**

|                                        | 31/12/2019 (VND) |                          | 01/01/2019 (VND) |                          |
|----------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
|                                        | Giá trị ghi sổ   | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị ghi sổ   | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | 40.095.404.483   | 40.095.404.483           | 58.016.283.963   | 58.016.283.963           |
| Công ty TNHH Hilock Việt Nam           | 13.842.596.436   | 13.842.596.436           | 12.936.377.789   | 12.936.377.789           |
| Công Ty TNHH Seoul Metal<br>(Hàn Quốc) | 7.451.757.988    | 7.451.757.988            | 15.011.791.727   | 15.011.791.727           |
| SEOUL METAL (DONG<br>GUAN) CO., LTD    | 7.501.483.850    | 7.501.483.850            | 10.807.579.958   | 10.807.579.958           |
| SEOUL METAL (HUIZHOU)<br>CO.,LTD.      | 2.048.003.768    | 2.048.003.768            | 681.787.498      | 681.787.498              |
| Công ty TNHH Coremsys<br>E&C Vina      | -                | -                        | 6.983.700.000    | 6.983.700.000            |
| Công ty TNHH Thép<br>Daeho Việt Nam    | 1.608.045.906    | 1.608.045.906            | 2.802.688.881    | 2.802.688.881            |
| CT TNHH Thép KOS Việt Nam              | 910.340.779      | 910.340.779              | 1.791.427.129    | 1.791.427.129            |
| Các nhà cung cấp khác                  | 6.733.175.756    | 6.733.175.756            | 7.000.930.981    | 7.000.930.981            |
| <b>Dài hạn</b>                         | -                | -                        | -                | -                        |
| <b>Tổng</b>                            | 40.095.404.483   | 40.095.404.483           | 58.016.283.963   | 58.016.283.963           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.12 Người mua trả tiền trước**

|                                   | 31/12/2019       | 01/01/2019         |
|-----------------------------------|------------------|--------------------|
|                                   | VND              | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>8.310.185</b> | <b>897.322.965</b> |
| DONGGUAN ACE TECHNOLOGY CO., LTD. | -                | 897.322.965        |
| Các khách hàng khác               | 8.310.185        | -                  |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>-</b>         | <b>-</b>           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>8.310.185</b> | <b>897.322.965</b> |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                 | 01/01/2019           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019           |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                           | -                    | 12.680.284.851        | 12.680.284.851           | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                        | -                    | 12.237.105.078        | 12.237.105.078           | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                            | -                    | 7.719.903.596         | 7.719.903.596            | -                    |
| Chiết khấu VAT                                  | -                    | 279.560               | 279.560                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5.051.513.703        | 5.375.939.273         | 5.051.513.703            | 5.375.939.273        |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 281.240.539          | 4.523.761.367         | 4.458.876.866            | 346.125.040          |
| Các loại thuế khác                              | -                    | 928.306.290           | 441.767.831              | 486.538.459          |
| Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 99.200.000            | 99.200.000               | -                    |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>5.332.754.242</b> | <b>43.564.780.015</b> | <b>42.688.931.485</b>    | <b>6.208.602.772</b> |

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>274.373.259</b> | <b>230.813.390</b> |
| Phải trả hàng mượn             | 196.575.940        | 196.575.940        |
| Kinh phí công đoàn             | 32.242.820         | 27.982.450         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | -                  | 6.255.000          |
| Phải trả khác                  | 45.554.499         | -                  |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>Tổng</b>                    | <b>274.373.259</b> | <b>230.813.390</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> | <b>145.228.480.000</b>       | <b>96.473.970.000</b>   | <b>152.266.050.223</b>                  | <b>393.968.500.223</b> |
| Tăng trong năm             | 14.522.810.000               | -                       | 55.006.341.848                          | 69.529.151.848         |
| Tăng vốn                   | 14.522.810.000               | -                       | -                                       | 14.522.810.000         |
| Lợi nhuận sau thuế         | -                            | -                       | 55.006.341.848                          | 55.006.341.848         |
| Giảm trong năm             | -                            | -                       | 14.522.810.000                          | 14.522.810.000         |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu   | -                            | -                       | 14.522.810.000                          | 14.522.810.000         |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> | <b>159.751.290.000</b>       | <b>96.473.970.000</b>   | <b>192.749.582.071</b>                  | <b>448.974.842.071</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> | <b>159.751.290.000</b>       | <b>96.473.970.000</b>   | <b>192.749.582.071</b>                  | <b>448.974.842.071</b> |
| Tăng trong năm             | -                            | -                       | 61.048.024.464                          | 61.048.024.464         |
| Lợi nhuận sau thuế         | -                            | -                       | 61.048.024.464                          | 61.048.024.464         |
| Giảm trong năm             | -                            | -                       | 30.352.745.100                          | 30.352.745.100         |
| Trả cổ tức                 | -                            | -                       | 30.352.745.100                          | 30.352.745.100         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b> | <b>159.751.290.000</b>       | <b>96.473.970.000</b>   | <b>223.444.861.435</b>                  | <b>479.670.121.435</b> |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Cổ đông                                                           | Cổ phần<br>SL     | Số tiền<br>VND         | Tỷ lệ<br>% | Vốn đã ghi nhận        |                        |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   |                   |                        |            | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
| Công ty TNHH Seoul Metal Hong Kong                                | 4.948.732         | 49.487.320.000         | 30,98%     | 49.487.320.000         | 49.487.320.000         |
| Công ty TNHH Global Tech Limited                                  | 2.302.080         | 23.020.800.000         | 14,41%     | 23.020.800.000         | 23.020.800.000         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC                                      | 1.701.139         | 17.011.390.000         | 10,65%     | 17.011.390.000         | 17.011.390.000         |
| Công ty Tài chính cổ phần Điện lực                                | 1.017.500         | 10.175.000.000         | 6,37%      | 10.175.000.000         | 10.175.000.000         |
| Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam) | 458.763           | 4.587.630.000          | 2,87%      | 4.587.630.000          | 4.587.630.000          |
| Ông Na Youn Hwan                                                  | 253.440           | 2.534.400.000          | 1,59%      | 2.534.400.000          | 2.534.400.000          |
| Ông Na Yun Bok                                                    | 253.440           | 2.534.400.000          | 1,59%      | 2.534.400.000          | 2.534.400.000          |
| Ông Na Yoon Yeeng                                                 | 253.440           | 2.534.400.000          | 1,59%      | 2.534.400.000          | 2.534.400.000          |
| Các cổ đông khác                                                  | 4.786.595         | 47.865.950.000         | 29,96%     | 47.865.950.000         | 47.865.950.000         |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>15.975.129</b> | <b>159.751.290.000</b> | <b>-</b>   | <b>159.751.290.000</b> | <b>159.751.290.000</b> |

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2018</b> |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
|                              | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 159.751.290.000 | 145.228.480.000 |
| Vốn góp tăng trong năm       | -               | 14.522.810.000  |
| Vốn góp giảm trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 159.751.290.000 | 159.751.290.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | 30.352.745.100  | 22.538.080.000  |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.975.129        | 15.975.129        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.975.129        | 15.975.129        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 15.975.129        | 15.975.129        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.975.129        | 15.975.129        |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 15.975.129        | 15.975.129        |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 447.747.342.811        | 391.231.860.679        |
| Doanh thu bán phế liệu, dịch vụ    | 1.141.257.272          | 2.290.352.603          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>448.888.600.083</b> | <b>393.522.213.282</b> |
| Các khoản giảm trừ                 | 10.968.573             | 914.186.294            |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>           | <i>10.968.573</i>      | <i>914.186.294</i>     |
| <b>Tổng</b>                        | <b>448.877.631.510</b> | <b>392.608.026.988</b> |

**5.17 Giá vốn hàng bán**

|                              | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 321.289.470.972        | 278.090.383.394        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>321.289.470.972</b> | <b>278.090.383.394</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.18 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính**

|                                             | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b><i>Doanh thu hoạt động tài chính</i></b> |                      |                      |
| Lãi tiền gửi                                | 4.279.656.080        | 3.961.969.713        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                       | 735.151.586          | 1.200.157.919        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại       | 72.277.184           | 736.157.228          |
| Tiền cổ tức                                 | 1.091.908.020        | -                    |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>6.178.992.870</b> | <b>5.898.284.860</b> |
| <b><i>Chi phí hoạt động tài chính</i></b>   |                      |                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 434.222.429          | 156.118.345          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại        | 287.655.937          | -                    |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua         | 298.852.991          | 268.637.128          |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>1.020.731.357</b> | <b>424.755.473</b>   |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>         | <b>5.158.261.513</b> | <b>5.473.529.387</b> |

**5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>26.152.463.981</b> | <b>26.039.646.343</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 6.774.619.602         | 4.464.067.513         |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | 1.508.188.872         | 1.555.987.026         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 731.721.698           | 685.009.596           |
| Phí chuyển giao công nghệ           | 9.267.147.757         | 8.391.992.602         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.973.488.179         | 7.023.310.751         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 3.897.297.873         | 3.919.278.855         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>38.724.610.840</b> | <b>34.683.069.624</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 16.147.924.025        | 14.804.994.206        |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng  | 1.107.192.029         | 687.407.272           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 3.172.149.444         | 2.038.288.556         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 147.293.326           | 121.375.990           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 7.848.297.744         | 7.060.127.898         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 10.301.754.272        | 9.970.875.702         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>64.877.074.821</b> | <b>60.722.715.967</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.20 Thu nhập khác / Chi phí khác**

|                                        | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND    |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                        |                    |
| Hàng nhập khẩu phi mậu dịch            | -                      | 876.953.692        |
| Thu nhập khác                          | 275.260.072            | 122.769.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>275.260.072</b>     | <b>999.722.692</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                        |                    |
| Chi phạt vi phạm hành chính            | 14.335.058             | 700.105            |
| Lỗ bán tài sản thanh lý                | 1.653.136.326          | -                  |
| Điều chỉnh giảm công nợ theo đòi chiều | -                      | 171.416.795        |
| Chi phí khác                           | 53.172.181             | 31.331.626         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.720.643.565</b>   | <b>203.448.526</b> |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>         | <b>(1.445.383.493)</b> | <b>796.274.166</b> |

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                             | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                         | <b>66.423.963.737</b>  | <b>60.064.731.180</b>  |
| <i>Lợi nhuận từ HĐSX được hưởng ưu đãi thuế</i>             | <i>68.174.776.698</i>  | <i>68.129.481.428</i>  |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                          | 6.349.726.479          | 7.380.459.908          |
| Điều chỉnh giảm (lỗ hoạt động ko hưởng ưu đãi)              | (1.750.812.961)        | (8.064.750.248)        |
| Điều chỉnh giảm khác                                        | 1.094.499.910          | -                      |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế</b> | <b>71.679.190.306</b>  | <b>67.445.191.088</b>  |
| <i>Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%</i>             | <i>7,5%</i>            | <i>7,5%</i>            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                    | <b>5.375.939.273</b>   | <b>5.058.389.332</b>   |
| <i>Lợi nhuận từ HĐ không được hưởng ưu đãi thuế</i>         | <i>(1.750.812.961)</i> | <i>(8.064.750.248)</i> |
| <i>Thuế suất</i>                                            | <i>20%</i>             | <i>20%</i>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoạt động không ưu đãi</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Thuế TNDN điều chỉnh sau Thanh tra                          | -                      | -                      |
| Quyết toán Thuế                                             | -                      | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                          | <b>5.375.939.273</b>   | <b>5.058.389.332</b>   |

**5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                        | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                | <b>61.048.024.464</b> | <b>55.006.341.848</b> |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>61.048.024.464</b> | <b>55.006.341.848</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                                       | 15.975.129            | 14.908.797            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                         | <b>3.821</b>          | <b>3.690</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                   | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 77.664.046.465         | 83.840.360.180         |
| Chi phí nhân công                 | 46.829.805.736         | 41.984.848.408         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 16.444.557.652         | 13.326.927.563         |
| Chi phí công cụ dụng cụ           | 29.833.099.266         | 29.781.775.820         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 151.220.230.947        | 113.327.520.264        |
| Chi phí bằng tiền khác            | 10.632.924.705         | 11.910.338.664         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>332.624.664.771</b> | <b>294.171.770.899</b> |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

*Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:*

| <b>Bên liên quan</b>              | <b>Tính chất giao dịch</b>           | <b>Năm 2019</b>      | <b>Năm 2018</b>       |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   |                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | Lương và thưởng và các phúc lợi khác | 9.915.253.109        | 11.189.553.144        |
|                                   | Các phúc lợi khác                    | -                    | 27.624.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                  |                                      | <b>9.915.253.109</b> | <b>11.217.177.144</b> |

*Số dư với các bên liên quan*

| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                               |                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b><u>Các khoản phải thu</u></b>                              |                            |                   |                   |
| Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)                  | Phải thu khách hàng        | 1.317.346.161     | 1.318.487.709     |
| SEOUL METAL PHILIPPINES INC                                   | Phải thu khách hàng        | 5.898.539.675     | 5.903.651.061     |
| Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)                           | Phải thu khách hàng        | 1.057.788.712     | 1.058.705.340     |
| Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam) | Trả trước người bán        | 765.000.000       | 765.000.000       |
| Ông Cha Gyun Young                                            | Tạm ứng                    | 8.215.833.000     | 6.403.260.000     |
| <b><u>Các khoản phải trả</u></b>                              |                            |                   |                   |
| SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD                               | Phải trả người bán         | 7.501.483.850     | 10.807.579.958    |
| Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)                                | Phải trả người bán         | 72.114.354        | 72.114.354        |
| SEOUL METAL PHILIPPINES INC                                   | Phải trả người bán         | 142.928.156       | 142.928.156       |
| Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)                           | Phải trả người bán         | 7.451.757.988     | 15.011.791.727    |
| SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD                                 | Phải trả người bán         | 2.048.003.768     | 681.787.498       |
| SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD                                 | Phải trả người bán         | 419.997.787       | 127.008.988       |
| SEOUL METAL (SUZHOU) CO.,LTD                                  | Phải trả người bán         | -                 | 65.216.853        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Bên liên quan                                 | Tính chất giao dịch          | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Giao dịch mua hàng</b>                     |                              |                 |                 |
| SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD               | Mua hàng hóa                 | 11.254.729.828  | 12.722.240.483  |
|                                               | Mua tài sản                  | -               | 299.310.000     |
|                                               | Mua hàng hóa                 | -               | 42.966.118.239  |
| SEOUL METAL KOREA CO.,LTD                     | Phí chuyển<br>giao công nghệ | 8.338.841.467   | 8.391.992.602   |
|                                               | Mua tài sản                  | -               | 6.308.083.696   |
|                                               | Mua hàng hóa                 | 61.089.784.032  | -               |
| SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD                 | Mua hàng hóa                 | 19.789.498.197  | 4.159.122.692   |
| SEOUL METAL (SUZHOU) CO.,LTD                  | Mua hàng hóa                 | -               | 131.786.758     |
| SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD                 | Mua hàng hóa                 | 422.448.696     | 18.140.000      |
| Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)<br>(SMHQ) | Mua hàng hóa                 | 69.428.625.499  | -               |
| <b>Giao dịch bán hàng</b>                     |                              |                 |                 |
| SEOUL METAL INDIA PVT.LTD                     | Bán hàng hóa                 | 643.984.848     | -               |
| SEOUL METAL PHILIPPINES INC                   | Bán hàng hóa                 | -               | 45.757.072      |
| GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD<br>(SMMALAI)       | Bán hàng hóa                 | 1.708.175.751   |                 |
| Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)           | Bán hàng hóa                 | -               | 508.640.094     |

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít, chính xác và dịch vụ khác bán hàng hóa, cho thuê nhà xưởng...

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2018**

*Đơn vị tính: VND*

|                          | Sản xuất đinh<br>ốc vít, chính xác | Cho thuê xưởng,<br>bán hàng hóa & khác | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>           |                                    |                                        |                        |
| Tài sản cố định          | 115.418.864.954                    | -                                      | 115.418.864.954        |
| Các khoản phải thu       | 94.142.117.672                     | 10.894.696.577                         | 105.036.814.249        |
| Hàng tồn kho             | 25.332.981.809                     | 23.128.997.004                         | 48.461.978.813         |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 49.041.000.000                     | -                                      | 49.041.000.000         |
| Tài sản không phân bổ    | -                                  | -                                      | 197.940.131.856        |
| <b>Tổng tài sản</b>      | <b>283.934.964.435</b>             | <b>-</b>                               | <b>515.898.789.872</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>       |                                    |                                        |                        |
| Các khoản phải trả       | 56.716.781.147                     | 10.207.166.654                         | 66.923.947.801         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>56.716.781.147</b>              | <b>10.207.166.654</b>                  | <b>66.923.947.801</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                                | Sản xuất đình<br>ốc vít, chính xác | Cho thuê xưởng,<br>bán hàng hóa & khác | Tổng                   |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>DOANH THU</b>                                               |                                    |                                        |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                       | 310.846.763.682                    | 81.761.263.306                         | 392.608.026.988        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác               |                                    |                                        |                        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                          | <b>310.846.763.682</b>             | <b>-</b>                               | <b>392.608.026.988</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                            |                                    |                                        |                        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao<br>gồm lãi tiền vay | 66.908.451.789                     | (8.064.750.248)                        | 58.843.701.541         |
| Chi phí tài chính phân bổ                                      | 424.755.473                        | -                                      | 424.755.473            |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                                     | 67.333.207.262                     | (8.064.750.248)                        | 59.268.457.014         |
| Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan<br>đến HĐSXKD              | 796.274.166                        | -                                      | 796.274.166            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                   |                                    |                                        | 60.064.731.180         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     |                                    |                                        | 5.058.389.332          |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                                     |                                    |                                        | <b>55.006.341.848</b>  |

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2019**

*Đơn vị tính: VND*

|                          | Sản xuất đình<br>ốc vít, chính xác | Cho thuê xưởng,<br>bán hàng hóa & khác | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>           |                                    |                                        |                        |
| Tài sản cố định          | 192.670.546.134                    | -                                      | 192.670.546.134        |
| Các khoản phải thu       | 90.492.809.689                     | 19.849.997.146                         | 110.342.806.835        |
| Hàng tồn kho             | 23.885.519.517                     | 23.556.969.017                         | 47.442.488.534         |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 49.041.000.000                     | -                                      | 49.041.000.000         |
| Tài sản không phân bổ    | -                                  | -                                      | 128.710.444.087        |
| <b>Tổng tài sản</b>      | <b>356.089.875.340</b>             | <b>43.406.966.163</b>                  | <b>528.207.285.590</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>       |                                    |                                        |                        |
| Các khoản phải trả       | 38.329.997.501                     | 10.207.166.654                         | 48.537.164.155         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>38.329.997.501</b>              | <b>10.207.166.654</b>                  | <b>48.537.164.155</b>  |

**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                                | Sản xuất đình<br>ốc vít, chính xác | Cho thuê xưởng,<br>bán hàng hóa & khác | Tổng                   |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| <b>DOANH THU</b>                                               |                                    |                                        |                        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                       | 320.532.346.172                    | 128.345.285.338                        | 448.877.631.510        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác               |                                    |                                        |                        |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                          | <b>320.532.346.172</b>             | <b>-</b>                               | <b>448.877.631.510</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                            |                                    |                                        |                        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao<br>gồm lãi tiền vay | 68.599.428.834                     | (1.750.812.961)                        | 66.848.615.873         |
| Chi phí tài chính phân bổ                                      | 1.020.731.357                      | -                                      | 1.020.731.357          |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                                     | 69.620.160.191                     | (1.750.812.961)                        | 67.869.347.230         |
| Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan<br>đến HĐSXKD              | (1.445.383.493)                    | -                                      | (1.445.383.493)        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                   |                                    |                                        | 66.423.963.737         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     |                                    |                                        | 5.375.939.273          |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                                     |                                    |                                        | <b>61.048.024.464</b>  |

**6.3 Thông tin khác**

Trong năm Công ty thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài mã số 201900750 cấp lần đầu ngày 20/11/2019.

Tên dự án: Dự án góp vốn vào Công ty Seoul Metal India Private Limited tại Ấn Độ

Tổng số vốn đăng ký 50.000 USD

Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào dự án này.

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

*Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2020*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Ninh**

**Nguyễn Thị Ninh**

**Chà Gyun Young**

